

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 963/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Trùng Khánh

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy  
định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ  
sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số  
điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh  
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng  
Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến  
năm 2050;

Xét đề nghị của UBND huyện Trùng Khánh tại Tờ trình số 109a/TTr-  
UBND ngày 29 tháng 7 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
2762/TTr-STNMT ngày 30 tháng 7 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Trùng Khánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2030: Theo biểu 03/CH;

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu 04/CH;

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu 05/CH.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra và báo cáo việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Thạch**

**BIỂU 03/CH: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất Năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch tỉnh phân bổ tại 1486/QĐ-TTg	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>62.923,76</b>	<b>91,46</b>	<b>62.756,00</b>		<b>62.756,00</b>	<b>91,21</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	6.539,72	9,51	6.712,00		6.712,00	9,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.991,71	8,71		4.620,97	4.620,97	6,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	505,32	0,73	1.873,00		1.873,00	2,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	37.527,17	54,55	31.503,00		31.503,00	45,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	3.452,28	5,02	6.673,00		6.673,00	9,70
1.6	Đất rừng sản xuất	8.848,07	12,86	11.037,00		11.037,00	16,04
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	5.337,92	7,76	4.344,00		4.344,00	6,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	56,05	0,08		55,98	55,98	0,08
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	3,43	0,00		281,04	281,04	0,41
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.974,12</b>	<b>7,23</b>	<b>5.942,00</b>		<b>5.942,00</b>	<b>8,64</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	128,16	0,19	392,00		392,00	0,57
2.2	Đất an ninh	2,85	0,00	6,00	2,60	8,60	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp			25,00		25,00	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	42,13	0,06	239,00		239,00	0,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	43,93	0,06	91,00		91,00	0,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	506,25	0,74	379,00		379,00	0,55
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	64,08	0,09		82,13	82,13	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.371,30	3,45	2.589,00	152,11	2.741,11	3,98
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	2.021,66	2,94	2.225,00		2.225,00	3,23
-	Đất thủy lợi	90,56	0,13	161,00		161,00	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,09	0,00	7,00		7,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,28	0,01	10,00		10,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	45,39	0,07	57,00		57,00	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	7,19	0,01	29,00		29,00	0,04
-	Đất công trình năng lượng	52,28	0,08	55,00		55,00	0,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,21	0,00	3,00		3,00	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,50	0,00	30,00		30,00	0,04

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất Năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch tinh phân bổ tại 1486/QĐ-TTg	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,94	0,01	17,00		17,00	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,41	0,01	4,00	0,41	4,41	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	92,82	0,13	100,00		100,00	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	31,69	0,05	32,00	-0,31	31,69	0,05
-	Đất chợ	7,27	0,01	11,00		11,00	0,02
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	10,79	0,02	24,00		24,00	0,03
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,02	0,01		17,95	17,95	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				17,73	17,73	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	573,21	0,83	622,00		622,00	0,90
2.14	Đất ở tại đô thị	116,26	0,17	237,00		237,00	0,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10,96	0,02	19,00		19,00	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	17,49	0,03	22,00		22,00	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,37	0,01		5,37	5,37	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.005,75	1,46		935,62	935,62	1,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	67,21	0,10		82,62	82,62	0,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				0,50	0,50	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>902,42</b>	<b>1,31</b>	<b>101,00</b>	<b>1,29</b>	<b>102,29</b>	<b>0,15</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>						
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>			<b>8.134,00</b>		<b>8.134,00</b>	<b>11,82</b>
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>			<b>3.124,00</b>		<b>3.124,00</b>	<b>4,54</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>			<b>1.499,00</b>		<b>1.499,00</b>	<b>2,18</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>			<b>47.742,00</b>		<b>47.742,00</b>	<b>69,39</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>			<b>1.000,00</b>		<b>1.000,00</b>	<b>1,45</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>			<b>6.955,00</b>		<b>6.955,00</b>	<b>10,11</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>			<b>25,00</b>		<b>25,00</b>	<b>0,04</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>			<b>54,00</b>		<b>54,00</b>	<b>0,08</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>			<b>239,00</b>		<b>239,00</b>	<b>0,35</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>				<b>198,10</b>	<b>198,10</b>	<b>0,29</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>			<b>2.291,00</b>		<b>2.291,00</b>	<b>3,33</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất Năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quy hoạch tinh phân bổ tại 1486/QĐ-TTg	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				705,92	705,92	1,03